

UNIT 6: A VISIT TO A SCHOOL

GETTING STARTED

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	prepare	(v) chuẩn bị	<i>pr i pe</i>
2.	visit	(v) thăm, viếng, đi	<i>v í z í t</i>
3.	I see	tôi biết rồi, tôi hiểu rồi	<i>a i x i</i>
4.	What else	còn gì nữa	<i>qu át eo x</i>
5.	member	(n) thành viên	<i>m ém b ơ</i>
6.	fantastic	(a) tuyệt vời	<i>ph an tát xt í c</i>
7.	almost	(adv) hầu như	<i>on m âu xt</i>
8.	remind	(v) nhắc nhở	<i>r ì m ai</i>

9.	lower secondary school	trường trung học cơ sở	<i>l âu ơ x é kh ơ n đ ơ i x cun</i>
10.	computer room	phòng vi tính	<i>kh âm p íu t ơ r um</i>
11.	school library	thư viện trường	<i>x cun lá i b ri</i>
12.	school garden	vườn trường	<i>x cun g á đ ơ n</i>
13.	playground	sân chơi	<i>pl ây g r ao</i>
14.	gym	phòng tập thể dục	<i>d ž i m</i>
15.	meeting	buổi họp, buổi sinh hoạt	<i>m í t t í n h</i>

16.	Maths	môn toán	<i>m át x</i>
-----	-------	----------	---------------

17.	Biology	môn sinh	<i>bai ó lơ gi</i>
18.	I.T. (Information Technology)	môn tin học	<i>ai ti (in phơ mấ sân tẹt nó lơ gi)</i>
19.	P.E. (Physical Education)	môn thể dục	<i>pi i (phí gi khô e đư khấi sân)</i>
20.	History	môn sử	<i>hít xtri</i>

A CLOSER LOOK

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	entrance examination	kỳ thi tuyển sinh, thi tuyển đầu vào	<i>én trơn x</i>
2.	midterm test	thi giữa kỳ	<i>mít tơm</i>
3.	school facility	cơ sở vật chất trường học	<i>xcun phờ xí li ti</i>
4.	gifted student	học sinh của trường/lớp chuyên, năng khiếu	<i>gíp tít xtúu đân</i>
5.	break time	giờ giải lao	<i>brách tham</i>
6.	school year	năm học	<i>xcun dia</i>
7.	staffroom	phòng giáo viên	<i>xtáp rum</i>
8.	timetable	thời khóa biểu	<i>tham thấy bô</i>

9.	start = begin	(v) bắt đầu	<i>xtát = bì gin</i>
10.	finish = end	(v) kết thúc	<i>phí nít s = en</i>
11.	celebrate	(v) tổ chức lễ	<i>xé li brây</i>

NGỮ ÂM: / tʃ/ (*chờ*) và /dʒ/ (*giờ*)

1. cherry / 'tʃeri / : trái anh đào (*ché ri*)
2. jam / dʒæm/ : mứt (*giam*)

A CLOSER LOOK 2: NGỮ PHÁP

GIỚI TỪ IN, ON, AT



IN năm, IN tháng, IN mùa

IN sáng, chiều, tối,

ngày cho ON vào

Đêm, trưa, giờ, phút tính sao

Thêm AT đằng trước thế nào cũng xong

**Chỉ thời gian**

IN	ON	AT
1. Buổi trong ngày: in the morning, in the afternoon 2. Tháng: in June 3. Năm: in 2022, in June 2022 4. Mùa: in the spring	1. Thứ trong tuần: on Monday 2. Ngày + Tháng: on January 18 th 3. Dịp lễ: on Christmas Day/ the weekend/ my birthday	1. Giờ: at 6 o'clock 2. Thời gian ngắn, cụ thể: at noon (vào giữa trưa), at night (vào buổi tối), at midnight (vào giữa đêm), at break time (vào giờ giải lao)

Chỉ nơi chốn

IN	ON	AT
Địa điểm rộng lớn 1. Đất nước: in Vietnam 2. Thành phố: in the city, in the country 3. In the playground, the the classroom	1. Đường phố: on the street, on Nguyen Trai street 2. Phương hướng: on the left/ right/ corner... 3. On the board/ the wall/ the second floor	Cụ thể, chi tiết: 1. Địa chỉ: at 734 Oxford street 2. at home/ work/ school